



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: https://huphlab.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2501-103 (25.48)

- Tên mẫu/ *Name of sample* : Mẫu đầu nguồn
- Loại mẫu/ *Sample type* : Nước sạch
- Tên khách hàng/ *Name of customer* : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh
- Địa chỉ khách hàng/ *Address of customer* : Khu đô thị Sơn Nam Plaza, phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu đựng trong 3 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 07/01/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ *Sample taking* : Nguyễn Hữu Cường
- Thời gian thử nghiệm/ *Testing time* : 07/01/2025 – 22/01/2025
- Kết quả thử nghiệm/ *Test results* :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2501-103	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl- G:2023	mg/L	0,72	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,2	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Antimon (Sb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
13	Bari ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,007)	0,7
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	0,3
15	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
17	Chỉ số pemanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
18	Chloride (Cl) ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	82	250
19	Chromi (Cr) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	127	300
22	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2501-103	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
26	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
28	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
29	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	8,7	200
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	9,9	250
33	Sunfua ^(**)	SMEWW 4500-S ²⁻ :2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	197	1.000
36	Xyanua (CN ⁻) ^(**)	NIFC.04.M.068 (HPLC)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	30
39	1,2 - Dicloroeten	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	50
40	Cacbonetetraclorea ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
41	Diclorometan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
42	Tetracloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
43	Tricloroeten ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
44	Vinyl clorua ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
45	Benzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
46	Etylbenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(**)	NIFC.04.M.072 (US EPA 8270D)	µg/L	KPH (LOD=1)	1
48	Styren ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	20
49	Toluen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
50	Xylen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
52	Monoclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
53	Triclorobenzen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
54	Acrylamide ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
55	Epichlorhydrin ^(**)	NIFC.04.M.328 (GC- MS)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	0,4
56	Hexaclo ro butadien ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

VILAS 1008

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2501-103	Ngưỡng giới hạn cho phép
59	1,3 - Dichloropropen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
60	2,4 - D ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
61	2,4 - DB ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
62	Alachlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
63	Aldicarb ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
65	Carbofuran ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
66	Chlorpyrifos ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
67	Clodane ^(**)	NIFC.04.M.021 (GC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD=0,06)	0,2
68	Clorotoluron ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
69	Cyanazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
71	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
72	Fenoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
74	Isoproturon ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
75	MCPA ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
76	Mecoprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
77	Methoxychlor ^(*)	HPL.HD.H.PP 47:2021	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
78	Molinate ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
79	Pendimetalin ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
80	Permethrin ^(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
81	Propanil ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
82	Simazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
83	Trifluralin ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol ^(**)	EPA 524.2	µg/L	KPH (LOD=5)	200
85	Bromat ^(**)	NIFC.03.M.27 (IC)	µg/L	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
87	Bromoform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
88	Chloroform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
89	Dibromoacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
90	Dibromochloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
91	Dichloroacetonitrile ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
92	Dichloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
93	Formaldehyde ^(**)	NIFC.04.M.082 (Ref. TCVN 7421-1:2004)	µg/L	KPH (LOD=100)	900
94	Monochloramine ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
95	Monochloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
96	Trichloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
97	Trichloroaxetonitril ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**)	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH	0,1

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: https://huphlab.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2501-103 (LOD=0,0046)	Ngưỡng giới hạn cho phép
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β^{**}	NIFC.03.M.93	Bq/L	KPH (LOD=0,064)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: https://huphlab.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2501-104 (25.48)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu giữa nguồn lấy tại hộ dân Đào Văn Quân. Địa chỉ: đội 9, Vĩnh Khúc, Văn Giang
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu đô thị Sơn Nam Plaza, phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 07/01/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nguyễn Hữu Cường
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 07/01/2025 – 22/01/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2018/BYT
				W2501-104	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,47	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,6	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	7,8	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
9	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
10	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2501-105 (25.48)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu lấy tại sb45 vin 2
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu đô thị Sơn Nam Plaza, phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 07/01/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nguyễn Hữu Cường
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 07/01/2025 – 22/01/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2501-105	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,32	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,3	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,4	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
9	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
10	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,08	0,1
11	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,26	0,3

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT; Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



Ts. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209; Website: <https://huphlab.vn/>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2501-106 (25.48)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu lấy tại DLBMTV-20 Vin 3
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu đô thị Sơn Nam Plaza, phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 07/01/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nguyễn Hữu Cường
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 07/01/2025 – 22/01/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2501-106	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,27	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,5	2
6	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,1	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,9	6 ÷ 8,5
9	Amoni ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
10	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,06	0,1
11	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,13	0,3

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.